

Số: 1616/BC-STC

Hải Dương, ngày 25 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 6 năm 2018

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Tình hình giá cả thị trường tại Hải Dương tháng 6/2018 về cơ bản diễn biến ổn định, giá cả một số mặt hàng biến động nhẹ so với tháng 5/2018. Kỳ đầu tháng, giá thóc, gạo biến động giảm do các địa phương trong tỉnh đã thu hoạch xong vụ lúa Chiêm Xuân với sản lượng ước đạt cao, nguồn cung thóc, gạo trên thị trường tăng mạnh. Bên cạnh đó, tháng này giá một số mặt hàng thực phẩm lại có biến động tăng trong đó giá thịt lợn đã tăng mạnh trở lại, giá một số mặt hàng thực phẩm khác cũng biến động tăng tương ứng.

Tình hình giá cả từng nhóm hàng cụ thể trong tháng 6/2018 như sau:

1. Hàng lương thực, thực phẩm

- *Hàng lương thực:*

Giá thóc, gạo trên thị trường trong tháng 6/2018 biến động giảm so với tháng 5/2018 do các địa phương trong tỉnh đã thu hoạch xong vụ lúa Chiêm Xuân với sản lượng ước đạt cao, nguồn cung thóc, gạo trên thị trường tăng mạnh. Giá các mặt hàng phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 6.500đ/kg-7.000đ/kg, giảm 500-700đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân 18, Xi, X) giá từ 12.500đ/kg-13.000đ/kg, giảm 500-700đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 16.500đ/kg-17.000đ/kg, giảm 500-700đ/kg.

Các mặt hàng lương thực chế biến như bánh đa, bún giá cả cũng biến động giảm so với tháng 5/2018 do giá thóc, gạo giảm tuy nhiên mức giảm không đáng kể. Các mặt hàng lương thực khác giá cả ổn định so với tháng trước.

- *Hàng thực phẩm:*

Thị trường hàng thực phẩm trong tháng 6/2018 diễn biến tương đối sôi động, giá cả các mặt hàng cụ thể như sau:

Giá thịt lợn hơi tiếp tục tăng và giữ ở mức cao làm cho giá thịt lợn thành phẩm và các mặt hàng thực phẩm chế biến từ thịt cũng tăng tương ứng. Cụ thể: giá thịt lợn hơi hiện phổ biến ở mức 50.000đ/kg-55.000đ/kg; thịt lợn móng sấn, ba chỉ từ 85.000đ/kg-90.000đ/kg, tăng 10.000đ/kg; thịt lợn nạc thăn từ 90.000đ/kg-95.000đ/kg, tăng 10.000đ/kg; giò lụa từ 105.000đ/kg-115.000đ/kg, tăng 10.000đ/kg so với tháng 5/2018.

Các mặt hàng thực phẩm tươi sống khác giá cả về cơ bản ổn định, một số mặt hàng biến động tăng nhẹ do nhu cầu tiêu thụ tăng tuy nhiên mức tăng không đáng kể. Giá các mặt hàng cụ thể như sau: thịt bò thăn loại 1 từ 250.000đ/kg-260.000đ/kg; gà ta còn sống giá từ 85.000đ/kg-100.000đ/kg (tùy từng loại); cá chép (loại trên 1kg/con) giá từ 50.000đ/kg-55.000đ/kg; cá quả giá từ 85.000đ/kg-90.000đ/kg.

Giá các mặt hàng rau xanh, củ, quả trong tháng 6/2018 về cơ bản giảm nhẹ do nhiều loại rau đang chính vụ, thời tiết diễn biến thuận lợi nên nguồn cung dồi dào; bên cạnh đó một số loại rau, quả trái vụ như cà chua, bắp cải lại tăng giá nhẹ do nhu cầu tiêu thụ tăng. Giá các loại rau quả phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: rau cải xanh giá từ 3.000đ/kg-4.000đ/kg, giảm 2.000đ/kg; bí xanh 7.000đ/kg-8.000đ/kg, giảm 3.000đ/kg; cà chua từ 12.000đ/kg-14.000đ/kg, tăng 7.000đ/kg.

Tháng 6/2018 là tháng chính vụ thu hoạch vải thiều tại Hải Dương. Năm nay, tỉnh Hải Dương đã chủ động tổ chức lễ hội vải thiều Thanh Hà để quảng bá, giới thiệu một mặt hàng nông sản có thế mạnh của địa phương đồng thời góp phần mở rộng thị trường, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm. Giá vải thiều năm nay phổ biến từ 7.000đ/kg-12.000đ/kg, cao hơn so với mọi năm do thị trường tiêu thụ được mở rộng đồng thời chất lượng vải thiều được nâng cao, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

Các mặt hàng thực phẩm khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 5/2018.

2. Hàng tiêu dùng

Thị trường hàng tiêu dùng tháng 6/2018 về cơ bản diễn biến ổn định so với tháng 5/2018. Do ảnh hưởng của thời tiết nắng, nóng nên các mặt hàng thuộc nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình như quạt máy, điều hòa có lượng tiêu thụ tăng mạnh; bên cạnh đó các mặt hàng thuộc nhóm đồ uống như bia, nước giải khát cũng có lượng tiêu thụ tăng khá cao. Giá cả các mặt hàng về cơ bản ổn định, một số mặt hàng tăng giá nhẹ tuy nhiên mức tăng không đáng kể, không ảnh hưởng đến sức mua của người dân. Các mặt hàng khác giá cả ổn định so với tháng 5/2018.

3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

- Thị trường tư liệu sản xuất: Giá vật tư phân bón tháng 6/2018 diễn biến ổn định, đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất nông nghiệp. Giá phân đạm urê phổ biến trên thị trường từ 8.500đ/kg-9.000đ/kg; giá phân lân từ 2.800đ/kg-3.000đ/kg.

- Thị trường xăng, dầu: Trong tháng 6/2018 giá xăng, dầu tại thị trường Hải Dương được điều chỉnh 1 lần, cụ thể như sau:

Từ 15h00 ngày 22/6/2018, giá xăng RON 95-IV là 21.370đ/l, giảm 340đ/l; xăng E5 RON 92-II là 19.610đ/l, giảm 330đ/l; dầu DO 0,05S-II là 17.510đ/l, giảm 180đ/l; dầu FO 3,5%S là 14.430đ/kg.

- Thị trường vật liệu xây dựng:

Thị trường vật liệu xây dựng trong tháng 6/2018 diễn biến ổn định so với tháng 5/2018 do nhu cầu thị trường không có nhiều biến động, nguồn cung hàng hóa ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

Giá cả loại vật liệu xây dựng phổ biến hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại $\Phi 6-8$): 15.300đ/kg-15.800đ/kg; cát vàng đổ bê tông: 480.000đ/m³-520.000đ/m³; cát đen xây dựng: 160.000đ/m³-180.000đ/m³; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m³-120.000đ/m³; gạch đặc máy loại 1: 1.200đ/viên; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 1.400đ/kg.

4. Vàng, đô la Mỹ

- Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 6/2018 biến động tăng nhẹ theo diễn biến chung của thị trường vàng trong nước và ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân tháng này là 3.682.000đ/chỉ, tăng 3.000đ/chỉ so với tháng 5/2018 tương ứng mức tăng 0,08%. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 3.685.000đ/chỉ- 3.695.000đ/chỉ.

- Cùng với giá vàng, giá Đô la Mỹ tại Hải Dương tháng 6/2018 cũng biến động tăng nhẹ. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 6/2018 là 22.845đ/USD, tăng 41đ/USD so với tháng 5/2018 tương ứng mức tăng 0,42%. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 22.845đ/USD-22.900đ/USD.

II. CÔNG TÁC GIÁ ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG THÁNG 6/2018

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan đơn đốc, hướng dẫn các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh xây dựng phương án giá tiêu thụ nước sạch; tổ chức thẩm định phương án giá tiêu thụ nước sạch của đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định (đã triển khai tại Công văn số 1205/STC-QLGCS ngày 16/5/2018 của Sở Tài chính).

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ.

- Xác định, thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Thẩm định giá nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc tiếp nhận, kiểm tra phương án kê khai, điều chỉnh giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô của các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 6 năm 2018 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 7 năm 2018.

- Tham gia Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Một số công việc thường xuyên khác./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh ủy Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLGS-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Ngọc

Phụ lục 01

BIỂU CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 1616/BC-STC ngày 25/6/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Số TT	MẶT HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
I	Chỉ số chung	100,50	104,91	102,36
1	Hàng ăn và dịch vụ uống	101,01	107,63	104,46
	- Lương thực	97,95	108,42	99,77
	- Thực phẩm	101,63	108,97	105,60
	- Ăn uống ngoài gia đình	100,00	102,23	102,23
2	Đồ uống và thuốc lá	99,93	102,42	101,56
3	May mặc, nón mũ, giày dép	100,02	101,78	100,63
4	Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	100,57	107,69	102,26
5	Thiết bị & Đồ dùng gia đình	100,11	101,06	100,56
6	Thuốc và dịch vụ y tế	100,05	108,16	100,19
7	Giao thông	100,91	108,79	104,82
8	Bưu chính viễn thông	100,00	99,22	99,53
9	Giáo dục	100,00	100,3	100,03
10	Văn hoá, giải trí và du lịch	100,03	100,88	100,78
11	Hàng hoá và dịch vụ khác	100,00	101,48	100,49
II	Vàng	100,08	105,77	103,86
III	Đô la Mỹ	100,18	100,48	100,42

(Nguồn: Cục Thống kê Hải Dương)

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục 02

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 1616/BC-STC ngày 25/6/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
1	Thóc tẻ thường	đ/kg	7.700	7.000	- 700	91%
2	Gạo tẻ thường	đ/kg	13.400	12.800	- 600	96%
3	Gạo bắc thơm	đ/kg	17.700	17.000	- 700	96%
4	Thịt lợn thăn	đ/kg	84.000	95.000	11.000	113%
5	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	77.000	88.000	11.000	114%
6	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	260.000	260.000	-	100%
7	Gà CN làm sẵn	đ/kg	60.000	60.000	-	100%
8	Gà ta còn sống	đ/kg	90.000	90.000	-	100%
9	Cá quả (loại 0,5kg/con)	đ/kg	95.000	95.000	-	100%
10	Cá chép (loại trên 1kg/con)	đ/kg	51.000	51.000	-	100%
11	Cá thu (đông lạnh)	đ/kg	125.000	125.000	-	100%
12	Giò lụa	đ/kg	105.000	115.000	10.000	110%
13	Cải xanh	đ/kg	5.000	3.000	- 2.000	60%
14	Bí xanh	đ/kg	10.000	7.000	- 3.000	70%
15	Cà chua	đ/kg	8.000	15.000	7.000	188%
16	Dầu ăn Neptune chai 1 lít	đ/lít	43.000	43.000	-	100%
17	Muối hạt	đ/kg	4.500	4.500	-	100%
18	Đường kính trắng	đ/kg	20.000	20.000	-	100%
19	Sữa đặc ông Thọ (300gr)	đ/hộp	20.000	20.000	-	100%
20	Bia chai Hà Nội	đ/két (24 chai)	180.000	180.000	-	100%
21	Bia hộp Hà Nội	đ/thùng (24 lon)	230.000	230.000	-	100%
22	Coca Cola chai	đ/két (24 chai)	160.000	160.000	-	100%
23	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)	170.000	170.000	-	100%
24	Rượu Champagne (Nội)	đ/chai	40.000	40.000	-	100%
25	Rượu Vang Thăng long 650ml	đ/chai	45.000	45.000	-	100%
26	Ampixilin 500mg nội	đ/vỉ	8.000	8.000	-	100%
27	Decolgen nội	đ/vỉ	5.000	5.000	-	100%

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
28	Thức ăn chăn nuôi					
	Hỗn hợp đậm đặc cho lợn	đ/kg	16.500	16.500	-	100%
	Hỗn hợp đậm đặc cho gà	đ/kg	15.500	15.500	-	100%
29	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	185.000	185.000	-	100%
30	Ti vi màu 32" LG	đ/chiếc	4.500.000	4.500.000	-	100%
31	Tủ lạnh 2 cửa Sharp, 165l	đ/chiếc	4.590.000	4.590.000	-	100%
32	Phân U rê	đ/kg	9.000	8.500	- 500	94%
33	Phân Lân	đ/kg	3.200	3.000	- 200	94%
34	Xi măng PCB30	đ/kg	1.400	1.400	-	100%
35	Thép xây dựng Φ6-8 (Việt-Hàn)	đ/kg	15.500	15.500	-	100%
36	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét	36.000	36.000	-	100%
37	Ống nhựa phi 20	đ/mét	7.000	7.000	-	100%
38	Xăng E5 RON 92-II	đ/lít	19.940	19.610	- 330	98%
39	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lít	17.690	17.460	- 230	99%
40	Ga Petrolimex (12kg/bình)	đ/bình	322.500	340.500	18.000	106%
41	Phí trông giữ xe đạp	đ/lượt	2.000	2.000	-	100%
42	Phí trông giữ xe máy	đ/lượt	4.000	4.000	-	100%
43	Phí trông giữ ô tô					
	- Ô tô dưới 08 chỗ ngồi	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
	- Ô tô từ 08 đến 16 chỗ ngồi	đ/lượt	20.000	20.000	-	100%
	- Ô tô trên 16 chỗ ngồi	đ/lượt	25.000	25.000	-	100%
44	Cước vận chuyển hành khách (Hải Dương-Hà Nội)	đ/lượt	24.000	24.000	-	100%
45	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc	95.000	95.000	-	100,0%
46	Vé thăm quan du lịch					
	- Di tích Côn Sơn	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
	- Di tích Kiếp Bạc	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
47	Vàng SJC	1000đ/chỉ	3.679	3.682	3	100%
48	Đô la Mỹ (ngân hàng ngoại thương)	đ/USD	22.804	22.845	41	100%

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG